

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KHOAN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 21553
	Giờ: Ngày 30 tháng 7 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Tập đoàn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Phó Chủ tịch
Bà Trương Thị Thanh Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Jonathon Ralph Alexander Waugh	Ủy viên
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Ủy viên
Ông Hoàng Nam Tiến	Ủy viên
Ông Trương Đình Anh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Số: *Đ* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 6 năm 2010 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Trần Thị Thuý Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 7 năm 2010
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Đức Nguyên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0764/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.459.816.926.451	7.678.505.205.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.710.798.091.903	2.310.510.026.631
1. Tiền	111		1.038.071.734.377	1.491.536.580.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		672.726.357.526	818.973.445.803
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.676.550.346.442	619.749.470.020
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.676.550.346.442	619.749.470.020
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.764.728.809.536	2.545.551.247.664
1. Phải thu khách hàng	131		2.009.658.507.996	1.885.705.039.414
2. Trả trước cho người bán	132		373.220.167.410	395.080.550.520
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		116.235.027.975	94.000.086.462
4. Các khoản phải thu khác	135	8	291.431.382.517	192.908.486.005
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(25.816.276.362)	(22.142.914.737)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.854.758.766.439	1.426.043.318.661
1. Hàng tồn kho	141		1.873.024.541.492	1.434.709.059.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.265.775.053)	(8.665.740.977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		452.980.912.131	776.651.142.668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		91.455.794.290	93.984.073.973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		288.158.716.278	209.295.620.060
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.691.842.430	25.940.696.199
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	59.674.559.133	447.430.752.436
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269)	200		3.021.944.841.180	2.716.910.212.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.321.289.902	108.965.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		1.321.289.902	126.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(17.035.000)
II. Tài sản cố định	220		1.877.786.190.293	1.638.511.702.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.260.046.119.458	1.023.899.820.620
- Nguyên giá	222		2.100.209.831.629	1.726.364.651.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(840.163.712.171)	(702.464.830.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		325.624.621	146.539.767
- Nguyên giá	225		442.555.431	219.809.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(116.930.810)	(73.269.782)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	235.936.212.269	231.519.697.756
- Nguyên giá	228		305.906.615.090	290.955.021.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.970.402.821)	(59.435.323.257)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	381.478.233.945	382.945.644.656
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		758.822.491.063	909.809.195.845
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	503.938.368.709	381.217.015.904
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	262.384.891.300	560.288.966.270
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.500.768.946)	(31.696.786.329)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		181.049.558.891	162.481.848.794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		106.801.797.179	81.868.941.413
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	55.357.535.463	60.745.919.547
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.890.226.249	19.866.987.834
V. Lợi thế thương mại	269		202.965.311.031	5.998.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.481.761.767.631	10.395.415.418.082

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.905.964.807.035	6.677.492.550.374
I. Nợ ngắn hạn	310		5.015.563.814.164	4.765.832.766.691
1. Vay ngắn hạn	311	18	2.440.348.329.145	2.234.117.377.872
2. Phải trả người bán	312		1.173.295.699.629	1.238.652.532.287
3. Người mua trả tiền trước	313		316.604.909.032	271.716.587.949
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	396.463.781.149	353.374.958.348
5. Phải trả người lao động	315		162.590.651.588	165.343.313.225
6. Chi phí phải trả	316		190.954.252.840	126.991.982.610
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		10.930.778.948	11.213.656.810
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	137.153.407.394	74.642.419.334
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	23.504.577.957	22.224.921.743
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		282.719.708	86.081.128.550
11. Doanh thu chưa thực hiện	338		163.434.706.774	181.473.887.963
II. Nợ dài hạn	330		1.890.400.992.871	1.911.659.783.683
1. Phải trả dài hạn khác	333		16.163.472.557	16.891.790.612
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	1.871.482.035.291	1.892.099.273.228
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	21	1.228.530.903	909.165.674
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	21	1.526.954.120	1.759.554.169
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		3.697.738.122.040	3.002.250.920.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	3.694.988.122.040	2.999.500.920.696
1. Vốn điều lệ	411		1.934.805.170.000	1.438.319.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54.851.281.360	54.851.281.360
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.782.600.000)	(2.805.550.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.347.336.643	5.986.559.541
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		103.009.261	103.009.261
6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	418		94.532.998.181	94.761.377.392
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.608.130.926.595	1.408.284.573.142
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		878.058.838.556	715.671.947.012
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		11.481.761.767.631 ✓	10.395.415.418.082



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2010

Nguyễn Thế Phương
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	9.768.624.877.145	7.967.780.400.582
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		7.867.724.187.679	6.371.063.560.299
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.900.900.689.466	1.596.716.840.283
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	216.150.991.371	67.950.477.874
5. Chi phí tài chính	22	26	187.007.569.579	145.340.497.180
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		126.604.097.606	28.827.294.948
6. Chi phí bán hàng	24		229.590.544.780	222.432.357.523
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		692.088.194.008	538.268.213.614
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.008.365.372.470	758.626.249.840
9. Thu nhập khác	31		109.057.792.933	68.731.762.025
10. Chi phí khác	32		80.801.506.266	61.190.223.640
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.256.286.667	7.541.538.385
12. Lợi nhuận trong công ty liên kết	45		50.278.887.999	20.740.614.130
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.086.900.547.136	786.908.402.355
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		191.830.727.119	157.114.601.264
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		5.388.384.084	(1.940.607.347)
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		889.681.435.933	631.734.408.438
16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		211.495.672.480	180.355.380.684
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	62		678.185.763.453	451.379.027.754
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.544	2.391



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2010

Nguyễn Thế Phương
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.086.900.547.136	786.908.402.355
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	189.851.099.705	138.696.213.269
- Các khoản dự phòng	03	(10.939.656.682)	(7.074.584.799)
- (Lợi nhuận) từ đầu tư vào công ty liên kết	04	(43.856.352.805)	(17.904.095.851)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	05	3.672.737.204	3.041.226.814
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(159.492.314.216)	10.732.229.048
- Chi phí lãi vay	07	126.604.097.606	28.827.294.948
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.192.740.157.948	943.226.685.784
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(224.997.199.550)	(41.708.001.626)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(438.315.481.854)	(411.876.461.593)
- (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.006.788.835)	(79.585.218.655)
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(22.404.576.083)	(38.684.332.647)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(82.881.580.826)	(28.827.294.948)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(145.097.529.280)	(102.285.149.870)
- Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	298.331.376.560	(143.672.176.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	544.368.378.080 ✓	96.588.049.649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(447.849.918.393)	(152.001.539.993)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.056.800.876.422)	-
3. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24	310.971.455.770	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(109.267.380.800)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	178.239.511.898	-
6. Tiền chi mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số		(226.995.189.000)	(7.331.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.351.702.396.947) ✓	(159.333.039.993)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ	Cho kỳ hoạt động từ
		ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	18.146.090.000	-
2. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con	32	35.457.180.000	23.614.170.000
3. Tiền chi trả góp vốn cho các cổ đông, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	33	(1.379.860.000)	(1.573.430.000)
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34	5.340.943.695.614	1.979.310.749.228
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	(5.155.329.982.278)	(2.019.600.013.479)
6. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(30.215.039.197)	(222.545.297.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	207.622.084.139	(240.793.822.096)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(599.711.934.728)	(303.538.812.440)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2.310.510.026.631	1.242.502.927.497
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1.710.798.091.903	938.964.115.057



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2010

Nguyễn Thế Phương
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/05/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tại ngày 30/6/2010, Công ty Cổ phần FPT có 12 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty Cổ phần Phần mềm FPT;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Tin học FPT;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Truyền thông Giải trí FPT;
- Đại học FPT;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phát triển Khu công nghệ cao Hoà Lạc FPT;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bất động sản FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty Cổ phần FPT Visky;
- Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 8 tháng 7 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT tăng từ 1.438.319.670.000 VND lên 1.934.805.170.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 11.127 người (31 tháng 12 năm 2009 là 9.566 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và cung cấp dịch vụ thông tin chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ ERP; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; lắp ráp máy tính; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Tập đoàn bị lỗ, Tập đoàn có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Giám đốc quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và không tính khấu hao theo chính sách của Tập đoàn.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Cho kỳ từ ngày 01/01/2010
đến ngày 30/6/2010
(Số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	2 - 3

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền phát hành và bản quyền

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

(ii) *Nhãn hiệu hàng hóa*

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iii) *Phần mềm vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iv) *Giấy phép và nhượng quyền thương hiệu*

Giá mua giấy phép và nhượng quyền thương hiệu được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép và nhượng quyền thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ dụng cụ, dụng cụ xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng từ hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng cho bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng cho bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, một công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các quỹ

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được lập hàng năm bằng cách phân bổ lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2006, theo các điều khoản và điều kiện quy định trong Điều lệ Công ty sửa đổi, Công ty không tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư và phát triển.

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc. Khi quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho các mục đích này, giá trị đã sử dụng được kết chuyển sang vốn.

(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được lập hàng năm bằng cách phân bổ 5% lợi nhuận thuần sau thuế cho đến khi số dư quỹ tương đương với 10% vốn điều lệ.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được lập hàng năm bằng cách phân bổ không quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Các giao dịch hàng đổi hàng

Doanh thu từ giao dịch đổi hàng hóa và dịch vụ lấy các hàng hóa và dịch vụ không cùng chủng loại được hạch toán theo giá trị hợp lý của hàng hóa và dịch vụ nhận về, được điều chỉnh theo giá trị tiền hoặc tương đương tiền đã nhận hoặc đã trả. Khi hàng hóa và dịch vụ được đổi lấy hàng hóa và dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi này được coi là không có tính thương mại và không được coi là giao dịch tạo doanh thu.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và kết chuyển sang dự phòng chênh lệch tỷ giá của Tập đoàn. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Một số công ty trong Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đầu tư vào các dự án được Nhà nước khuyến khích và được miễn giảm thuế. Thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tính từ năm được cấp có thẩm quyền chấp thuận dự án đầu tư. Sau khi hết thời gian được hưởng ưu đãi thuế, các đơn vị này sẽ chuyển sang áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, và được cộng gộp sau khi đã xác định thuế thu nhập tại các công ty con. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền đối với các công ty con trong Tập đoàn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính và sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty mẹ), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Công ty Cổ phần Viễn thông FPT:** cung cấp dịch vụ internet không dây và có dây, dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, dịch vụ Cổng dữ liệu Web, IPTV, trò chơi trực tuyến, nhạc trực tuyến và tin tức trực tuyến;
- **Công ty Cổ phần Hệ thống thông tin FPT:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp dịch vụ phần mềm, dịch vụ ERP, dịch vụ mạng và dịch vụ bảo trì cho khách hàng trong các lĩnh vực ngân hàng và tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ;
- **Công ty Cổ phần Phần mềm FPT:** cung cấp dịch vụ phát triển phần mềm và dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm, thử nghiệm đảm bảo chất lượng và gia công quy trình doanh nghiệp;
- **Công ty Cổ phần Thương mại FPT:** phân phối các sản phẩm CNTT bao gồm sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm và điện thoại di động và chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT bao gồm sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm và điện thoại di động tập trung vào các khách hàng là người tiêu dùng;
- **Đại học FPT:** quản lý một trường đại học tư nhân đào tạo kỹ sư phần mềm và đào tạo về quản trị kinh doanh;
- **Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT:** cung cấp dịch vụ bảo trì cho các thiết bị CNTT và thiết bị mạng.
- **Công ty Cổ phần FPT Visky:** thực hiện cung cấp dịch vụ nội dung số.

Đầu tư

- **Công ty TNHH Bất động sản FPT:** Kinh doanh, đầu tư, môi giới bất động sản, dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, học xá, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các hoạt động kinh doanh bất động sản khác.
- **Công ty TNHH Phát triển khu Công nghệ cao Hòa Lạc FPT:** cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn đầu tư; triển khai các dự án quy hoạch; xây dựng các công trình khác.
- **Khác:** Các công ty có hoạt động đầu tư vào các lĩnh vực truyền thông giải trí, quảng cáo và đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2010 (triệu VND)	Công nghệ thông tin và viễn thông										Loại trừ	Tổng cộng	
	Công ty CP Viễn thông FPT	Công ty CP Hệ thống thông tin FPT	Công ty CP Phần mềm FPT	Công ty CP Thương mại FPT	Đại học FPT	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty CP FPT Visky	Đầu tư					Công ty mẹ
								Công ty TNHH Bất động sản FPT	Công ty TNHH Phát triển khu CNC Hòa Lạc FPT	Khác			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.152.611	1.303.896	450.622	6.683.331	106.316	28.052	1.653	1.450	4.000	36.694	-	-	9.768.625
Chi phí trực tiếp của các bộ phận	842.354	1.102.535	328.661	6.438.561	64.123	11.372	5.587	4.761	738	33.356	(179.849)	108.061	8.760.260
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	310.257	201.361	121.961	2.444.770	42.193	16.680	(3.934)	(3.311)	3.262	3.338	179.849	(108.061)	1.008.365

6 tháng đầu năm 2009 (triệu VND)	Công nghệ thông tin và viễn thông										Loại trừ	Tổng cộng	
	Công ty CP Viễn thông FPT	Công ty CP Hệ thống thông tin FPT	Công ty CP Phần mềm FPT	Công ty CP Thương mại FPT	Đại học FPT	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty CP FPT Visky	Đầu tư					Công ty mẹ
								Công ty TNHH Bất động sản FPT	Công ty TNHH Phát triển khu CNC Hòa Lạc FPT	Khác			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	868.846	1.093.054	326.832	5.279.006	78.359	19.966	-	156	-	100.982	200.579	-	7.967.780
Chi phí trực tiếp của các bộ phận	547.398	943.290	254.797	5.154.906	47.436	7.910	-	1.860	662	86.981	(96.944)	260.858	7.209.154
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	321.448	149.764	72.035	124.100	30.923	12.056	-	(1.704)	(662)	14.001	297.523	(260.858)	758.626



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền mặt	19.319.910.944	20.546.407.777
Tiền gửi ngân hàng	1.005.336.672.199	1.441.622.327.966
Tiền đang chuyển	13.415.151.234	29.367.845.085
Các khoản tương đương tiền (i)	672.726.357.526	818.973.445.803
	<u>1.710.798.091.903</u>	<u>2.310.510.026.631</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều khoản rút gốc linh hoạt.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay và ủy thác đầu tư ngắn hạn với thời hạn dưới một năm.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Phải thu từ trợ giá cho hàng bán	88.681.399.244	29.683.286.125
Các khoản phải thu khác	202.749.983.273	163.225.199.880
	<u>291.431.382.517</u>	<u>192.908.486.005</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	414.437.286.975	581.240.264.810
Nguyên liệu, vật liệu	3.558.498.054	19.553.458.721
Công cụ, dụng cụ	8.562.005.949	9.045.746.659
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	153.027.389.141	28.438.346.908
Thành phẩm	65.120.756.698	37.475.217.664
Hàng hoá	1.228.318.604.675	758.956.024.876
Cộng	<u>1.873.024.541.492</u>	<u>1.434.709.059.638</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(18.265.775.053)</u>	<u>(8.665.740.977)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.854.758.766.439</u>	<u>1.426.043.318.661</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu phản ánh giá trị tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng để mua ngoại tệ phục vụ việc nhập khẩu hàng hóa và tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	295.957.151.079	995.156.887.016	37.711.405.178	392.402.866.344	5.136.341.919	1.726.364.651.536
Tăng do mua sắm	-	112.316.382.604	5.204.337.810	175.701.939.223	1.352.574.100	294.575.233.737
Tăng do XD/CB hoàn thành	79.864.834.403	13.746.375.931	144.100.100	4.347.006.783	11.227.500	98.113.544.717
Thanh lý, nhượng bán	(7.579.500)	(2.619.320.824)	(1.181.349.741)	(24.544.242.239)	(86.474.149)	(28.438.966.453)
Giảm khác	205.041.504	(5.288.816.778)	(1.161.358.763)	15.840.502.129	-	9.595.368.092
Tại ngày 30/6/2010	376.019.447.486	1.113.311.507.949	40.717.134.584	563.748.072.240	6.413.669.370	2.100.209.831.629
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	18.540.826.199	410.320.615.529	10.762.142.597	259.421.636.568	3.419.610.023	702.464.830.916
Khấu hao trong kỳ	11.584.744.593	72.231.408.529	3.861.262.379	84.507.141.294	543.463.852	172.728.020.647
Thanh lý, nhượng bán	(5.562.375)	(4.215.306.877)	(1.216.710.463)	(20.625.117.451)	(83.537.725)	(26.146.234.891)
Giảm khác	-	(3.846.943.059)	(208.218.283)	(4.831.253.063)	3.509.904	(8.882.904.501)
Tại ngày 30/6/2010	30.120.008.417	474.489.774.122	13.198.476.230	318.472.407.348	3.883.046.054	840.163.712.171
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2010	345.899.439.069	638.821.733.827	27.518.658.354	245.275.664.892	2.530.623.316	1.260.046.119.458
Tại ngày 31/12/2009	277.416.324.880	584.836.271.487	26.949.262.581	132.981.229.776	1.716.731.896	1.023.899.820.620

Nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là khoảng 306.264 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là khoảng 294.527 triệu đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm 180 tỷ đồng giá trị thiết bị kết nối, các loại thiết bị hạ tầng được mang đi thế chấp khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với hạn mức vay 120 tỷ đồng, thời gian vay tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2011 như trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành và bán quyền		Nhân hiệu hàng hóa		Phần mềm vi tính		Giấy phép và nhượng quyền thương hiệu		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2010	9.114.336.000	203.355.664.033	175.351.445	60.896.622.990	17.413.046.545	290.955.021.013						
Mua trong kỳ	14.819.726.516	51.004.800	-	(116.924.121)	-	14.753.807.195						
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.375.308.177)	-	8.899.099	-	(13.595.722.936)						
Tăng khác	-	-	-	13.793.509.818	-	13.793.509.818						
Tại ngày 30/6/2010	23.934.062.516	191.031.360.656	175.351.445	74.582.107.786	16.183.732.687	305.906.615.090						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2010	-	14.157.768.008	121.771.835	33.649.103.982	11.506.679.432	59.435.323.257						
Khấu hao trong kỳ	224.541.311	10.330.103.314	29.225.238	6.388.156.786	107.391.381	17.079.418.030						
Thanh lý nhượng bán	-	(7.105.768.587)	-	99.263.620	458.812.333	(6.547.692.634)						
Tăng khác	-	-	-	3.354.168	-	3.354.168						
Tại ngày 30/6/2010	224.541.311	17.382.102.735	150.997.073	40.139.878.556	12.072.883.146	69.970.402.821						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 30/6/2010	23.709.521.205	173.649.257.921	24.354.372	34.442.229.230	4.110.849.541	235.936.212.269						
Tại ngày 31/12/2009	9.114.336.000	189.197.896.025	53.579.610	27.247.519.008	5.906.367.113	231.519.697.756						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tòa nhà FPT tại Đà Nẵng	-	71.989.456.039
Tòa nhà FPT tại 89 Láng Hạ, Hà Nội	31.381.431.184	14.393.543.491
Dự án Khu công nghệ cao T.P HCM	44.348.677.184	26.777.715.110
Dự án FPT City Đà Nẵng	181.749.048.367	181.749.048.367
Dự án Phát triển trò chơi trực tuyến	24.087.493.943	14.618.162.730
Dự án HH4 - Nam An Khánh	68.983.118.467	59.053.237.073
Khác	30.928.464.800	14.364.481.846
	<u>381.478.233.945</u>	<u>382.945.644.656</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết thông tin về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	92,27%	92,27%	Cung cấp các giải pháp CNTT và tích hợp hệ thống
Công ty Cổ phần Phần mềm FPT	Tầng 6-11 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	66,07%	66,07%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	Tòa nhà Viglacera, 1 Láng Hòa Lạc, Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	91,79%	91,79%	Phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	48 Vạn Bảo, Ba Đình, Hà Nội	43,75%	43,75%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Đại học FPT	Tòa nhà Detech, 15B Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty TNHH Bất động sản FPT	Tầng 14, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, đầu tư bất động sản và cung cấp các dịch vụ cho thuê văn phòng, căn hộ và kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT	Tầng 5, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	1A Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo hành, bảo trì cho các thiết bị điện tử, công nghệ và công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (ii)	131 Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	34,67%	50,56%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghệ cao Hoà Lạc FPT	Tầng 5, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Phối hợp xây dựng và vận hành Khu Công nghệ cao Hòa Lạc
Công ty Cổ phần FPT Visky	Tầng 12, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	84,71%	100%	Kinh doanh lĩnh vực nội dung số

(i) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 43,75% phần vốn (31/12/2009: 41,62%) và có 43,75% quyền biểu quyết (31/12/2009: 41,62%) ở Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty này vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 51,03% phần vốn (31/12/2009: 34,67%) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT, trong đó lợi ích trực tiếp là 39,12% (31/12/2009: 23,33%) và lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là 11,91% (31/12/2009: 11,34%). Công ty Cổ phần Viễn thông FPT cũng sở hữu 27,22% (31/12/2009: 27,22%) ở Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT. Trên cơ sở Công ty Cổ phần Viễn thông FPT kiểm soát hơn 50% quyền biểu quyết thông qua các thỏa thuận của họ với Công ty Cổ phần FPT và một nhà đầu tư cá nhân khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT, Tập đoàn thực hiện việc hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	381.217.015.904	243.554.076.179
Đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ	96.200.000.000	79.200.000.000
Phần lợi nhuận trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	43.856.352.805	61.900.439.725
Cổ tức nhận được	(17.335.000.000)	(3.437.500.000)
Số dư cuối kỳ	503.938.368.709	381.217.015.904

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/6/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	25%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	33%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục và các dịch vụ khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (i)	Tầng 1-2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	16,90%	Thực hiện dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính liên quan tại Việt Nam

- (i) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 16,90% quyền biểu quyết (31/12/2009: 15,96%) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong thông qua đại diện có vai trò chủ chốt của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Do đó, báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu	-	495.171.113.770
Quỹ Đầu tư Việt Nam (BVIM)	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ Đầu tư Việt Nhật	36.300.000.000	24.800.000.000
Đầu tư ủy thác vào Công ty CP Giáo dục Quốc tế Việt Úc	190.000.000.000	-
Khác	6.084.891.300	10.317.852.500
	262.384.891.300	560.288.966.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		Doanh thu	Tổng
	Tài sản cố định VND	VND		
Tại ngày 01/01/2010	25.562.864.780	2.364.841.666	32.818.213.101	60.745.919.547
Kết chuyển vào báo cáo KQKD trong kỳ	(536.427.040)	-	(4.851.957.044)	(5.388.384.084)
Tại ngày 30/6/2010	25.026.437.740	2.364.841.666	27.966.256.057	55.357.535.463

18. VAY NGẮN HẠN

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	2.429.827.047.537	2.220.219.203.461
Vay ngắn hạn các cá nhân	10.521.281.608	13.898.174.411
	2.440.348.329.145	2.234.117.377.872

(i) Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp hoặc tín dụng thư.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	98.923.318.451	88.201.419.993
Thuế xuất, nhập khẩu	34.008.025.940	31.365.606.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.383.694.132	212.664.935.457
Thuế thu nhập cá nhân	9.041.412.436	12.359.662.038
Thuế nhà thầu	1.766.701.037	1.643.457.517
Thuế khác	340.629.153	7.139.876.477
	396.463.781.149	353.374.958.348

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14.358.702.140	15.059.437.441
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.481.660.376	1.836.313.954
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.245.939.477	21.330.024.422
Phải trả tiền cổ tức	9.641.749.626	2.242.098.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.425.355.775	34.174.545.075
	137.153.407.394	74.642.419.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>30/06/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm (i)	23.504.577.957	22.224.921.743
Trợ cấp mất việc làm	1.228.530.903	909.165.674
Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay (ii)	1.526.954.120	1.759.554.169
	<u>26.260.062.980</u>	<u>24.893.641.586</u>

(i) Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập bằng 24% (31/12/2009: 24%) số dư các khoản cho vay do BIDV - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, một công ty con của Tập đoàn FPT, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Trái phiếu (i)	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Vay ngân hàng (ii)	71.482.035.291	92.099.273.228
	<u>1.871.482.035.291</u>	<u>1.892.099.273.228</u>

- (i) Thẻ hiện giá trị trái phiếu phát hành trong năm 2009 tương đương với 1.800 lô ("Lô") được chào bán gồm trái phiếu xác định nghĩa vụ trả nợ đầu tiên và không có bảo đảm bằng tài sản có tổng mệnh giá bằng 1.800 tỷ VND, lãi suất 7%/năm, đáo hạn năm 2012 ("Trái Phiếu") và 2.084.400 Chứng quyền. Mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền, tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định, được quyền mua 10 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 VND/Chứng quyền. Ngày thực hiện Chứng quyền được quy định là ngày 09 tháng 10 năm 2011, ngày 09 tháng 10 năm 2012, ngày 09 tháng 10 năm 2013. Trái phiếu đã được bán hết tại ngày 09 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông báo số 167/FPT-FAF ngày 30 tháng 5 năm 2010, tỷ lệ thực hiện Chứng quyền thay đổi cho phép người sở hữu Chứng quyền được quyền mua 13,324 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 VND/Chứng Quyền.

- (ii) Trong số các khoản vay ngân hàng có khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng hạn mức vay 150 tỷ VND; và khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với hạn mức 120 tỷ VND, thời gian vay tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2011. Tài sản bảo đảm khoản vay này là thiết bị kết nối, cáp các loại, thiết bị hạ tầng trị giá 180 tỷ VND (xem Thuyết minh số 11).

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
89 Láng Hạ, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng VND
							VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2009	1.411.620.740.000	54.851.281.360	(1.831.500.000)	3.164.755.291	103.009.261	107.565.521.411	798.009.159.145	2.373.482.966.468	
Phát hành cổ phiếu	26.698.930.000	-	-	-	-	-	-	26.698.930.000	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.063.348.913.874	1.063.348.913.874	
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	(974.050.000)	-	-	-	-	(974.050.000)	
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	7.558.284.000	(7.558.284.000)	-	
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(106.458.502.376)	(106.458.502.376)	
phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(2.382.205.000)	-	(2.382.205.000)	
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(356.253.482.000)	(356.253.482.000)	
Biến động khác	-	-	-	2.821.804.250	-	(17.980.223.019)	17.196.768.499	2.038.349.730	
Số dư tại ngày 01/01/2010	1.438.319.670.000	54.851.281.360	(2.805.550.000)	5.986.559.541	103.009.261	94.761.377.392	1.408.284.573.142	2.999.500.920.696	
Phát hành cổ phiếu	18.146.090.000	-	-	-	-	-	-	18.146.090.000	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	678.185.763.453	678.185.763.453	
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	22.950.000	-	-	-	-	22.950.000	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	478.339.410.000	-	-	-	-	-	(478.339.410.000)	-	
Biến động khác	-	-	-	(639.222.898)	-	(228.379.211)	-	(867.602.109)	
Số dư tại ngày 30/6/2010	1.934.805.170.000	54.851.281.360	(2.782.600.000)	5.347.336.643	103.009.261	94.532.998.181	1.608.130.926.595	3.694.988.122.040	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được duyệt	193.480.517	143.831.967
Cổ phiếu đã phát hành	193.480.517	143.831.967
Cổ phiếu phổ thông	192.206.764	142.649.197
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	1.273.753	1.182.770
Cổ phiếu quỹ	(278.260)	(280.555)
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	(278.260) /	(280.555)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	193.202.257	143.551.412
Cổ phiếu phổ thông	192.206.764	142.649.197
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	995.493	902.215

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

24. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2010</u> <u>đến ngày 30/6/2010</u>	<u>Từ ngày 01/01/2009</u> <u>đến ngày 30/6/2009</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.776.706.690.514	7.977.762.424.153
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	7.707.131.678.579	6.211.295.216.305
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.069.575.011.935	1.766.467.207.848
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.081.813.369	9.982.023.571
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	9.768.624.877.145	7.967.780.400.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU (Tiếp theo)

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh số của Tập đoàn với các bên thứ ba. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	9.768.624.877.145	7.967.780.400.582
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	209.283.025.415	255.337.038.432
Tổng doanh thu kinh doanh	9.977.907.902.560 /	8.223.117.439.014

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	157.886.724.415	18.242.359.976
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.009.925.567	49.528.306.584
Doanh thu tài chính khác	254.341.389	179.811.314
	216.150.991.371 /	67.950.477.874

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	126.604.097.606	28.827.294.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.683.713.030	113.088.517.181
Chi phí hoạt động tài chính khác (*)	(22.280.241.057)	3.424.685.051
	187.007.569.579 /	145.340.497.180

(*) Chi phí hoạt động tài chính khác của kỳ hiện tại âm do hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	678.185.763.453	451.379.027.754
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	191.373.463	188.772.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.544	2.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Theo báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2009	140.938.909	3.203
Ảnh hưởng của cổ phiếu từ nguồn chia cổ tức năm 2009 được phát hành vào ngày 25 tháng 5 năm 2010	47.833.941	(812)
Số đã điều chỉnh lại	188.772.850	2.391

28. CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng giữ hộ cho bên thứ ba	51.011.495.142	60.759.864.293

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Đến thời điểm 30/6/2010, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt việc thực hiện các dự án sau:

- Dự án xây dựng Đại học FPT tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc: Công ty Cổ phần FPT cấp bổ sung vốn 100 tỷ VND để xây trường Đại học FPT.
- Thông qua việc Công ty Cổ phần FPT góp vốn thành lập "Quỹ công nghệ thông tin FPT vì cộng đồng" với số vốn góp là 2.400.000.000 VND.
- Thông qua phương án tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng bằng việc mua cổ phần tương đương 325.812.000.000 VND để đạt được tỷ lệ vốn góp 94,9% trên vốn điều lệ của công ty này là 350 tỷ VND. Đến thời điểm 30/6/2010, Công ty đã góp được 5.895.992.890 VND.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, chi tiết như sau:

	Số trước khi phân loại lại VND	Số phân loại lại VND	Số sau khi phân loại lại VND
Tại ngày 31/12/2009			
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	111.958.145.891	(17.196.768.499)	94.761.377.392
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.391.087.804.643	17.196.768.499	1.408.284.573.142
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.150.881.286.908	220.182.273.391	6.371.063.560.299
Chi phí bán hàng	442.614.630.914	(220.182.273.391)	222.432.357.523



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2010

Nguyễn Thế Phương
Kế toán trưởng
